

敏實科技大學外國學生校外賃居作業要點

Quy định về việc thuê trọ ở ngoài trường cho sinh viên nước ngoài tại

DH KHKT Mẫn Thực

民國 113年06月11日 行政會議通過

Được thông qua tại Hội nghị Hành chính vào 11/06/2024

民國 113年06月18日 行政會議修訂通過

Được sửa đổi và thông qua tại Hội nghị Hành chính vào 18/06/2024

民國 113年09月10日 行政會議修訂通過

Được sửa đổi và thông qua tại Hội nghị Hành chính vào 10/09/2024

民國 114年01月07日 行政會議修訂通過

Được sửa đổi và thông qua tại Hội nghị Hành chính vào 07/01/2025

- 一、依據教育部「專科以上學校維護外國學生受教權益應行注意事項」，為確保本校外國學生校外住宿之安全，訂定「敏實科技大學外國學生校外賃居作業要點」（以下簡稱本要點）。

Căn cứ theo "Những điều cần chú ý trong việc bảo vệ quyền được giáo dục của sinh viên quốc tế tại các trường đại học và cao đẳng" do Bộ Giáo dục ban hành, để đảm bảo an toàn cho sinh viên quốc tế của trường khi thuê trọ ngoài trường, trường đã ban hành "Quy định về việc thuê trọ ngoài khuôn viên trường dành cho sinh viên quốc tế tại Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực" (dưới đây là tóm tắt các quy định chính).

- 二、外國學生以住校為原則，若有特殊狀況並符合規定者得提出校外賃居申請。

Sinh viên quốc tế được ưu tiên ở trong ký túc xá của trường. Trong trường hợp đặc biệt thì sinh viên phải đáp ứng các quy định của nhà trường mới có thể nộp đơn xin thuê trọ ở ngoài trường.

- 三、校外賃居申請期間：以上學期期末考前提出申請為主要原則。

Thời gian đăng ký: Nguyên tắc là nộp đơn trước kỳ thi cuối kỳ.

- 四、校外住宿申請流程：由學生提出申請後，依序送系所審查，再經教務處、國際處及學務處檢核通過後，完成申請作業。

Quy trình xin thuê nhà : Sinh viên nộp đơn xin, sau đó lần lượt được xét duyệt của khoa, tiếp đến là phòng giáo vụ, phòng quốc tế và phòng công tác học thuật. Sau khi được tất cả đơn vị phê duyệt, thủ tục xin thuê nhà sẽ được hoàn tất.

- 五、各系應掌握學生校外住宿生活情況。Các khoa cần theo dõi và nắm bắt tình hình sinh hoạt của sinh viên khi ở ngoài khuôn viên trường.

(一) 申請校外住宿資格，除實習期間配合廠商規定之校外賃居場所外，必須具備以下三項條件：(1) Để đăng ký ở ngoài trường, ngoài việc tuân thủ các điều kiện về chỗ ở do công ty quy định trong thời gian thực tập, phải đáp ứng ba điều kiện sau:

1. 申請學生需最少完成系所一年級下學期學業（無被當學分），於一年級下學期期末考前可提出申請校外住宿，開學後不得再申請。Sinh viên phải hoàn thành ít nhất 2 học kỳ theo lịch học của khoa (thi qua tất cả các môn). Có thể đăng ký ở ngoài trường trước kỳ thi cuối kỳ của học kỳ thứ hai năm nhất. Học kỳ mới bắt đầu không được đăng kí.

2. 二年級達到 TOCFL 華語文測驗B1 級（含）以上、三、四年級達到 TOCFL 華語文測驗A2 級（含）以上，系所得依學術特性提高等級。Đối với SV năm 2 phải đạt TOCFL B1 trở lên và Đối với SV năm 3 và 4 phải đạt TOCFL A2 trở lên, các khoa có thể nâng cao trình độ với một số trường hợp đặc biệt .
3. 學費不得分期給付，且無欠繳學校任何費用（例如學雜費、電費、住宿費等...）。Không phân kỳ học phí và không nợ các khoản phí nào của nhà trường (chẳng hạn như học phí và các khoản phí khác, tiền điện, phí ktx, v.v.).

(二) 校外賃居學生，不得非法打工，且自負相關住宿及交通安全責任。Sinh viên thuê trọ bên ngoài không được phép làm việc trái phép và phải tự chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến an toàn nơi ở và an toàn giao thông.

(三) 校外賃居學生，需配合學校師長定期訪視，各系導師、輔導老師或副導師定時訪視賃居住所，輔導外國學生生活作息。校外賃居學生應配合班級導師不定期至賃居住所進行訪視。Sinh viên sống ngoài trường phải hợp tác với giáo viên trong các lần thăm thường xuyên. Giáo viên phụ đạo từ mỗi khoa thường xuyên đến nơi ở để hướng dẫn về cuộc sống hàng ngày của sinh viên nước ngoài. Sinh viên sống ngoài trường nên phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp khi đến thăm nơi ở của sinh viên.

六、外國學生校外賃居申請，須檢附下列資料：Khi đăng ký cư trú ngoài trường, sinh viên quốc tế phải nộp các giấy tờ sau:

- (一) 外國學生校外賃居申請單(附表1)。Đơn đăng ký cho sinh viên nước ngoài cư trú ngoài trường (Phụ lục 1).
- (二) 外國學生申請校外賃居切結書(附表2)。Đơn cam kết cho sinh viên nước ngoài sống ngoài trường (Phụ lục 2).
- (三) 家長同意書(附表3)。Giấy đồng ý của phụ huynh (Phụ lục 3).

經檢核通過後，補繳下列資料，未補齊資料不得校外賃居：Sau khi được phê duyệt, sinh viên phải bổ sung các tài liệu sau, nếu không nộp đủ, sẽ không được phép thuê trọ ngoài khuôn viên trường:

(四) 校外賃居場所安全評估表(附表4)。Bảng đánh giá an toàn nơi ở ngoài khuôn viên trường (phụ lục 4)

(五) 學生賃居合約書影本(附表5)。Bản photo hợp đồng thuê nhà(phụ lục 5)

七、外國學生校外賃居場所須符合以下規範：các quy định phải tuân thủ dành cho sinh viên thuê nhà ở ngoài

- (一) 符合本校檢核項目。Phù hợp với các quy định của nhà trường
- (二) 不得為木造隔間或鐵皮加蓋。Không được tự ý lắp thêm vách ngăn bằng gỗ hoặc lợp mái bằng tôn sắt.
- (三) 室內電線（延長線）應符合安全要求。Dây điện trong phòng (bao gồm cả dây nối dài) phải tuân thủ các yêu cầu an toàn.
- (四) 應有火警自動警報器、住宅用火災警報器（偵煙器）等。Phải có hệ thống báo cháy tự động, thiết bị báo cháy (cảm biến khói) cho khu vực cư trú.
- (五) 應有滅火器及相關消防安全裝置。Phải có bình chữa cháy khẩn cấp và các dụng cụ

chữa cháy liên quan

(六) 應有通暢之逃生通道 (寬度達 75 公分) 及清楚標示。Cần có lối thoát hiểm khẩn cấp (độ rộng đạt 75cm) và có chỉ dẫn rõ ràng.

(七) 熱水器裝設應符合安全規範。Máy nước nóng phải phù hợp với an toàn quy định

(八) 建築物應具門禁管制管理措施。Tòa nhà cần có các biện pháp quản lý kiểm soát ra vào

(九) 建築物內或周邊須有裝設監視器設備。Xung quanh trọ phải có lắp đặt các thiết bị camera giám sát

(十) 建築物內或周邊停車場所設有緊急照明設備。Khu vực đỗ xe hoặc xung quanh trọ phải được trang bị các hệ thống cần thiết trong tình huống khẩn cấp.

八、申請校外賃居經核准後，辦理退宿手續，須檢附賃居合約並完成寢室檢查後始得離宿。

Sau khi được phê duyệt đơn xin thuê trọ bên ngoài, sinh viên phải hoàn tất thủ tục trả phòng ký túc xá. Điều này bao gồm việc nộp hợp đồng thuê trọ và hoàn tất kiểm tra phòng ký túc xá trước khi được phép rời đi.

九、校外賃居學生，需與學校師長保持聯絡，如遇學校相關事務、活動，需配合返校。Các bạn sinh viên thuê trọ ngoài trường cần giữ liên lạc với thầy cô, nếu như trong trường có việc, có các hoạt động các bạn cần phải về trường tham gia đầy đủ.

十、校外賃居學生，如在校外發生意外或事故，需通報學校師長，不可隱匿。Nếu xảy ra tai nạn hoặc sự cố, cần báo ngay cho giáo viên hoặc nhà trường, tuyệt đối không được che giấu.

十一、學生校外賃居期間發生不符生活規範情況時，系所應輔導其返回學校住宿。Trong thời gian sinh viên thuê trọ bên ngoài, nếu xảy ra tình huống không phù hợp với quy chuẩn sinh hoạt, khoa hoặc bộ môn nên hỗ trợ và hướng dẫn sinh viên trở về ở ký túc xá của trường.

十二、校外賃居學生，如違反本國法律、法規，依法辦理，絕不寬貸。Sinh viên thuê trọ bên ngoài, nếu vi phạm pháp luật hoặc quy định của quốc gia, sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật mà không khoan dung.

十三、未經申請，擅自在校外賃居，依學校校規記小過處分。Nếu không xin phép mà tự ý thuê trọ bên ngoài, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật bằng hình thức ghi lỗi nhẹ theo quy định của nhà trường.

十四、如有其他特殊狀況，另案上簽陳請校長同意亦可申請。Nếu có tình huống đặc biệt khác, sinh viên có thể lập hồ sơ trình lên để xin ý kiến chấp thuận của Hiệu Trưởng.

十五、本要點經行政會議通過，校長核定後實施，修正時亦同。

Các điểm chính này được thực hiện sau khi thông qua Hội nghị Hành chính và được Hiệu trưởng phê duyệt. Việc sửa đổi cũng tuân theo quy trình tương tự.

敏實科技大學外國學生校外賃居申請單

Đơn xin phép thuê nhà ở ngoài trường của
trường ĐH KHKT Mẫu Thực

申請日期Ngày nộp đơn :

班級Lớp		學號mã SV		姓名 Họ tên		宿舍別 Loại ktx	
						房號 Số phòng	
聯絡手機 số Đt		校外 賃居 原因 Lí do					

本人_____擬申請校外賃居，並確實辦理退宿手續，完成寢室檢查後始得離宿。校外賃居期間，除個人安全自行負責外，茲保證不會影響學校課程及要求，謹提出此申請。

Tôi_____ dự định xin phép thuê trọ bên ngoài và cam kết hoàn tất thủ tục trả phòng ký túc xá, bao gồm kiểm tra phòng trước khi rời đi. Trong thời gian thuê trọ bên ngoài, ngoài việc tự chịu trách nhiệm về an toàn cá nhân, tôi xin đảm bảo rằng việc này sẽ không ảnh hưởng đến khóa học và các yêu cầu của nhà trường. Nay tôi trân trọng gửi đơn xin này.

系所審查	☐ 導師、系所訪談 GVCN ☐ 符合申請校外賃居資格Đủ điều kiện xin phép thuê trọ bên ngoài 1. 申請學生需最少完成系所一年級下學期學業（無被當學分）。 Sinh viên xin phép phải hoàn thành ít nhất học kỳ hai năm nhất của ngành học (không bị rớt môn). 2. 達到 TOCFL 華語文測驗 B1(2年級)、A2(3、4年級) 級（含）以上，系所得依學術特性提高等級。Đạt chứng chỉ TOCFL Hán ngữ B1 (dành cho năm thứ 2), A2 (dành cho năm thứ 3, 4) trở lên (bao gồm cả), và ngành học có thể nâng cấp trình độ theo đặc thù học thuật. 3. 學費不得分期給付，且無欠繳學校任何費用（例如學雜費、電費、住宿費等...）。Học phí không được thanh toán theo hình thức trả góp, và sinh viên không còn nợ trường bất kỳ khoản chi phí nào (như học phí, phí sinh hoạt, phí điện, phí ở ký túc xá, v.v...) 系所主任 Chủ nhiệm khoa	簽章Ký tên
教務處審查	☐ 完成一年級下學期學業（無被當學分） Hoàn thành học kỳ hai năm nhất (không bị rớt môn học)	簽章
國際處審查	☐ 無犯罪紀錄Không có tiền án tiền sự ☐ TOCFL 華語文測驗B1(2年級)、A2(3、4年級)級(含) 以上 chứng chỉ TOCFL đạt B1 trở lên (dành cho sv năm 2), A2 trở lên (dành cho sv năm 3, 4) ☐ 家長同意書 Bản đồng ý của phụ huynh	簽章
會計室	☐ 每學期正常繳納學費 học phí đóng đầy đủ 學費不得分期給付，且無欠繳學校任何費用（例如學雜費、電費、住宿費等...）。không còn nợ trường bất kỳ khoản chi phí nào (như học phí, phí sinh hoạt, phí điện, phí ở ký túc xá, v.v...) 生活事務	簽章
生活事務	☐ 無校內處分紀錄 Không có hồ sơ kỷ luật nội bộ	簽章

中心 審查		
校安中心 Trung tâm An ninh trường	宿舍服務中心 Trung tâm quản lý ký túc xá	學務長 Trưởng phòng giáo vụ

附註：

- 一、申請校外賃居程序：本人填寫本單→系所→教務處→國際處→會計室→宿舍服務中心
- 二、依規定辦理退宿手續核准日起算三日之內須搬離宿舍。
- 三、申請外宿為學期制，故當學期住宿費不做退費。

Ghi chú:

1. **Quy trình xin phép thuê trọ bên ngoài:**
Tự điền đơn → Khoa/Bộ môn → Phòng Đào tạo → Phòng Quốc tế → Phòng Kế toán → Trung tâm quản lý Ký túc xá.
2. **Thủ tục trả phòng ký túc xá:**
Sau khi thủ tục trả phòng được phê duyệt, sinh viên phải dọn ra khỏi ký túc xá trong vòng ba ngày kể từ ngày được chấp thuận.
3. **Xin phép ở ngoài ký túc xá theo hệ học kỳ:**
Vì việc xin phép ở ngoài ký túc xá theo hệ học kỳ, học phí cho kỳ học đó sẽ không được hoàn trả.

敏實科技大學外國學生申請校外賃居切結書

Bản CAM KẾT của sinh viên quốc tế tại ĐH HKT Mẫn Thực khi xin phép
thuê trọ bên ngoài"

本人_____學號_____就讀本校_____系____年__班，因申請至非學校提供之宿舍住宿，茲同意自 年 月 日起至校外賃居，校外賃居期間願配合學校輔導，提供賃居地址、聯絡電話、房東相關資料及配合輔導師長不定期訪視，並願遵守法令、當地社區管理規章、交通及住宿安全等事項，如有違規情事，願自負相關責任，並接受校規及相關法規之處置，本人絕無異議。

Tôi_____mã SV_____, Học tại trường_____, ngành_____, năm_____, Lớp_____, Do xin phép thuê trọ bên ngoài ký túc xá của nhà trường, nơi ở không phải do nhà trường cung cấp. Tôi xin cam kết sẽ bắt đầu thuê trọ từ ngày Ngày_____tháng_____năm_____ và trong suốt thời gian thuê trọ ngoài trường, tôi đồng ý hợp tác với trường trong việc cung cấp địa chỉ trọ, số điện thoại liên lạc, thông tin chủ nhà, và sẵn sàng phối hợp với giáo viên hướng dẫn trong các cuộc kiểm tra đột xuất. Tôi cam kết tuân thủ các quy định pháp luật, các quy tắc cộng đồng địa phương, các quy định về an toàn giao thông và an toàn nơi ở. Nếu vi phạm các quy định, tôi sẽ tự chịu trách nhiệm và chấp nhận các hình thức xử lý theo quy định của trường và pháp luật. Tôi hoàn toàn đồng ý với điều này.

此 致

(kính gửi)

敏實科技大學 Trường ĐH KHKT Mẫn Thực

國際事務處 Văn phòng quốc tế

宿舍事務中心 Trung tâm quản lý ký túc xá

學 生：

Học sinh:

法定監護人：

người giám hộ：

地 址：

Địa chỉ:

電 話：

Số điện thoại:

中 華 民 國 年 月 日
Trung Hoa dân quốc, ngày tháng năm

敏實科技大學外國學生申請校外賃居

家長同意書

ĐƠN ĐỒNG Ý CỦA PHỤ HUYNH HỌC SINH

茲同意本人子女 班級：_____ 姓名：_____

Tôi đồng ý cho học

sinh lớp :

Họ tên :

學號：_____，因_____ 辦理自動退宿。

Mã sinh viên :

, nguyên nhân

trả phòng ở kí túc xá.

家長資料 Thông tin phụ huynh :

姓名 Tên : _____ (簽章)

連絡電話 _điện thoại liên lạc : _____

地址 địa chỉ : _____

電子郵件信箱 E-mail : _____ (無可不填)

中華民國 年 月 日

Năm ngày tháng

※住宿期間自願退宿者，須檢附家長同意函（本表），申請外宿為學期制，故當學期住宿費不做退費，並取消爾後住宿資格。

Học sinh tự nguyện rút khỏi ký túc xá trong thời gian lưu trú phải nộp thư đồng ý của phụ huynh (theo mẫu này). Việc đăng ký ở ngoài ký túc xá là theo học kỳ, vì vậy không hoàn lại học phí cho kỳ đó và sẽ mất quyền lưu trú trong các học kỳ sau."

敏實科技大學學生校外賃居場所安全自行評估表

Biểu mẫu tự đánh giá an toàn nơi ở của học sinh Đại học Kỹ thuật Mẫn Thực."

系所 ngành :		學號 mã sv :		姓名 Họ tên :		電話 số dt :	
賃居地址 địa chỉ cư trú :		房東電話 số dt chủ nhà :					
項目	項次	訪 視 內 容 Nội dung khảo sát	訪視情形 Tình hình khảo sát		備考 Chú thích		
			是	否			
安全 必 檢 項 目	1	是否為木造隔間套房（雅房）或鐵皮加蓋 vách ngăn cách được làm bằng gỗ hay dùng tôn sắt đập lại			1. 木造gỗ ☐ 鐵皮加蓋 tôn sắt đập lại ☐ 2. 請學生（家長）儘速搬遷，通知房東改善，紀錄備查。Yêu cầu học sinh (phụ huynh) di dời càng sớm càng tốt, thông báo cho chủ nhà cải thiện, ghi lại để lưu trữ.		
	2	室內電線（延長線）是否符合安全要求？ Dây điện trong phòng (bao gồm cả dây nối dài) phải tuân thủ các yêu cầu an toàn.			1. 同時插入多種或高耗能電器設備 Cắm nhiều thiết bị điện hoặc thiết bị tiêu thụ năng lượng cao cùng một lúc 是 phải ☐ 否 không ☐ 2. 髒污、破損或綑綁 Bị bẩn, hư hỏng hoặc bị buộc lại. 是 phải ☐ 否 không ☐		
	3	是否設置火警自動警報器或住宅用火災警報器（偵煙器）？ Phải có hệ thống báo cháy tự động, thiết bị báo cháy (cảm biến khói) cho khu vực cư trú).			1. 位置 vị trí : 客廳 phòng khách ☐ 房間 trong phòng ☐ 走道 lối đi ☐ 2. 功能正常 Chức năng hoạt động bình thường. 是 phải ☐ 否 không ☐		
	4	是否設置滅火器或相關消防設備? phải có bình chữa cháy khẩn cấp và các các dụng cụ chữa cháy cần thiết.			1. 功能正常 Chức năng hoạt động bình thường 是 có ☐ 否 không ☐ 2. 乾粉 bột khô ☐ 泡沫 bọt ☐ CO2 khí co2 ☐ 大樓消防箱 hộp cứu hỏa ☐ 3. 位置 vị trí : 客廳 phòng khách ☐ 走道 lối đi ☐ 門口 cửa ra vào ☐ 4. 使用期限 hạn sử dụng :		
	5	逃生通道（標示）是否暢通（清楚）？ Hệ thống thoát hiểm phải đảm bảo an toàn , có chỉ dẫn rõ ràng.			1. 走道寬度達 75 公分 chiều rộng hành lang đạt 75cm 是 phải ☐ 否 không ☐ 2. 走道、樓梯間「未堆積雜物」 Lối đi, cầu thang không có vật dụng chất đống. 是 phải ☐ 否 không ☐ 。 3. 單一出入口 chỉ có một lối ra vào 是 phải ☐ 否 không ☐ 4. 鐵窗逃生口可開啟 cửa thoát hiểm có thể mở 是 phải ☐ 否 không ☐		

				5. 大樓設置緩降機設備Tòa nhà được trang bị thiết bị giảm tốc khi thoát hiểm. 是 phải ☐ 否 không ☐
	6	是否設置電熱式熱水器或強制排氣熱水器? máy nước nóng có lắp đặt hệ thống thông gió không?		1. 強制排氣熱水器 Máy nước nóng với hệ thống thải khí, 是 có ☐ 否 không ☐ 具強制排氣效果 hệ thống thải khí bắt buộc hiệu quả。 2. 瓦斯裝設位置通風良好 Vị trí lắp đặt gas có hệ thống thông gió tốt. , 是 có ☐ 否 không ☐ 無一氧化碳中毒之疑慮 Không có nghi ngờ về ngộ độc khí carbon monoxide(khí CO2)。
	7	建築物是否具有門禁管理措施? Có hệ thống giám sát ra vào		大門 cổng chính ☐ 保全人員 nhân viên bảo an ☐ 感應卡 thẻ cảm ứng ☐
安全輔助項目	8	任一樓層是否分間為 6 個以上使用單元或設置 10 個以上床位之居室者 (107 年 4 月 24 日台內營字第 10708039692 號) có tầng nào được chia thành hơn 6 đơn vị sử dụng hoặc sắp xếp hơn 10 cái giường trong một phòng hay không (theo văn bản số 10708039692 của Bộ Nội vụ ngày 24 tháng 4 năm 107)		1. 符合旨揭建物辦理公安申報 Phù hợp với công trình nêu trên để thực hiện báo cáo an ninh công cộng. 是 có ☐ 否 không ☐ 。 2. 提醒學生 (家長) 通知房東配合辦理公安申報 Nhắc nhở học sinh (phụ huynh) thông báo cho chủ nhà hợp tác thực hiện báo cáo an ninh công cộng. 是 phải ☐ 否 không ☐
	9	建築物內或周邊是否裝設監視器設備? Phòng trọ hoặc xung quanh có các biện pháp quản lý kiểm soát ra vào hay không?		大門口 cổng chính ☐ 樓梯 cầu thang ☐ 走道 hành lang, lối đi ☐ 其他 khác :
	10	建築物內或周邊通道 (停車場所) 是否設有緊急照明? Chỗ đỗ xe hoặc xung quanh có các đèn chiếu sáng khẩn cấp không?		門口 cửa ra vào ☐ 走道 hành lang, lối đi ☐ 其他 khác :

宣 導 項 目	11	是否使用內政部定型化租賃契約？ Có sử dụng hợp đồng thuê nhà theo mẫu định sẵn của Bộ Nội vụ không?			租賃建物業者自訂非內政部定型化租賃契約 Nhà cung cấp dịch vụ cho thuê bất động sản tự soạn hợp đồng thuê không theo mẫu chuẩn của Bộ Nội vụ. □ 未簽立契約 chưa ký kết hợp đồng □
	12	學生是否瞭解逃生通道及逃生要領？ Học sinh có hiểu rõ lối thoát hiểm và các kỹ năng thoát hiểm không?			1. 學生瞭解滅火（消防）器材操作方式 Học sinh hiểu cách sử dụng thiết bị phòng cháy chữa cháy (thiết bị cứu hỏa)? 是 có □ 否 không □ 2. 學生瞭解逃生通道位置或緩降機操作方式 Học sinh hiểu vị trí lối thoát hiểm hoặc cách sử dụng thiết bị giảm tốc khi thoát hiểm? 是 có □ 否 không □
	13	學生是否瞭解用電安全常識？ Học sinh có hiểu biết về kiến thức cơ bản an toàn điện không?			1. 學生瞭解延長線使用方式 Học sinh hiểu cách sử dụng dây nối điện (dây kéo dài)? 是 có □ 否 không □ 2. 學生瞭解使用高耗能電器設備（如：電暖器）？安全須知 Học sinh hiểu cách sử dụng các thiết bị điện tiêu thụ năng lượng cao (như: máy sưởi điện) và các thông tin an toàn. 是 có □ 否 không □
簽章 ký tên	房 chủ	東 trợ		學 生 học sinh	

承辦人：

單位主管：